



zhuǎn jiē

转接

verb · transfer (call); switch over

Example Sentences

qǐng shāo děng wǒ bāng nǐ zhuǎn jiē jīng lǐ
请稍等，我帮你转接经理。

Please hold, I'll transfer you to the manager.

diàn huà bèi zhuǎn jiē dào lìng yí gè bù mén
电话被转接到另一个部门。

The call was transferred to another department.

Trace each character, then write the word on your own.

转	转	转	转	转	转	转	转	转	转	转

接	接	接	接	接	接	接	接	接	接	接
接	接	接								
